**MẪU MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**

**MÔN: TIẾNG ANH 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

 **TIẾT PPCT : 103, 104**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kĩ năng** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng**  | **Vận dụng cao** |
| **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian****(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian****(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian****(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian****(phút)** | **Tỉ lệ (%)** | **Thời gian****(phút)** |
| **1** | **Nghe** | 10 | 3 - 6 | 5 | 3 - 4 | 5 | 2 - 4 |  |  | 20 | 8 - 14 |
| **2** | **Ngôn ngữ** | 10 | 3 - 7 | 10 | 7 - 8 |  |  |  |  | 20 | 10 - 15 |
| **3** | **Đọc** | 10 | 4 - 5 | 5 | 4 - 5 | 5 | 5 - 8 |  |  | 20 | 13 - 18 |
| **4** | **Viết**  | 5 | 5 - 6 | 5 | 4 - 5 | 5 | 5 - 9 | 5 | 3 - 5  | 20 | 17 - 25 |
| **5** | **Nói** | 5 | 5 - 6 | 5 | 2 - 3 | 5 | 3 - 4 | 5 | 2 - 5 | 20 | 12 - 18 |
| **Tổng** | **40** | **20 - 30** | **30** | **20 - 25** | **20** | **15 - 25** | **10** | **5 - 10** | **100** | **60 - 90** |
| **Tỉ lệ (% )** | **40** | **30** | **20** | **10** | **100** |  |
| **Tỉ lệ chung (%)** | **70** | **30** | **100** |

***Lưu ý:***

*- Thời gian mang tính đề xuất, cán bộ ra đề tham khảo để lựa chọn số câu hỏi cho phù hợp với thời gian ấn định của bài kiểm tra.*

*- Tỉ lệ mức độ nhận thức mang tính đề xuất.*

*- Tỉ lệ giữa các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ có thể điều chỉnh trong khoảng 5%.*

*- Tỉ lệ được tính dựa trên điểm số, không tính trên số lượng câu hỏi.*

*- Tỉ lệ giữa câu trắc nghiệm khách quan và câu tự luận là tương đối, có thể điều chỉnh theo điều kiện thực tế.*

**BẢNG ĐẶC TẢ KỸ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KỲ 2**

**MÔN: TIẾNG ANH 11 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 90 PHÚT**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kỹ năng** | **Đơn vị kiến thức/kỹ năng** | **Mức độ kiến thức, kỹ năng****cần kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | ***Tổng Số CH/ bài*** |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** | ***TN*** | ***TL*** |
| **I.** | **LISTENING** | 1. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại trong khoảng 3 phút (khoảng 200 – 230 từ) để trả lời các dạng câu hỏi có liên quan đến các chủ đề đã học ở Unit 9,10*(True/False hoặc Gap-filling và / hoặc dạng bài tương tự)*Unit 9: Social issuesUnit 10: The ecosystem | **Nhận biết:** - Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học. | 2-3 |  |  |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Thông hiểu:** - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại điểm tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2-3 |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Vận dụng:** - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.- Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai điểm tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
|  | 2. Nghe một đoạn hội thoại/ độc thoại khoảng 3 phút (khoảng 200 – 230 từ) liên quan đến các chủ đề đã học ở Unit 9,10. *(MCQs hoặc Matching và / hoặc dạng bài tương tự)*Unit 9: Social issuesUnit 10: The ecosystem | **Nhận biết:** - Nghe lấy thông tin chi tiết về các chủ điểm đã học. | 2-3 |  |  |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Thông hiểu:** - Hiểu nội dung chính của đoạn độc thoại / hội thoại để tìm câu trả lời đúng. |  |  | 2-3 |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Vận dụng:** - Nắm được ý chính của bài nghe để đưa ra câu trả lời phù hợp.- Tổng hợp thông tin từ nhiều chi tiết, loại trừ các chi tiết sai để tìm câu trả lời đúng. |  |  |  |  | 1-2 |  |  |  | 1-2 |  |
| **II.** | **LANGUAGE** | **Pronunciation**- Nguyên âm đơn, nguyên âm đôi , những từ ở trong chủ điểm đã học Unit 9,10- Trọng âm từ, từ 2 ,3 và hơn 3 âm tiết  *(MCQs hoặc Matching và / hoặc dạng bài tương tự)*Unit 9: Social issuesUnit 10: The ecosystem | **Nhận biết:**- Biết cách phát âm các nguyên âm đơn, nguyên âm đôi, phụ âm, tổ hợp phụ âm, trọng âm từ thông qua các từ vựng theo chủ điểm đã học. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **Thông hiểu:** + Phân biệt được các âm trong phần nghe. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vận dụng:**+ Vận dụng vào kỹ năng nghe và nói các nội dung liên quan đến ngữ điệu lên và xuống, câu hỏi nghi vấn (Yes/No question) và câu hỏi có từ để hỏi, câu hỏi thay thế, câu hỏi đuôi, câu hỏi thể hiện câu mời, câu gợi ý…. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Vocabulary**Từ vựng theo các chủ điểm đã học.*(MCQs hoặc Word formation và / hoặc dạng bài tương tự)*Unit 9: Social issuesUnit 10: The ecosystem | **Nhận biết:**- Nhận ra/nhớ lại/liệt kê được các từ vựng theo chủ điểm đã học.  | 1-2 |  |  |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Thông hiểu:**- Hiểu, phân biệt được các từ loại theo chủ điểm đã học.- Nắm được các mối liên kết của từ trong ngữ cảnh, bối cảnh tương ứng.  |  |  | 3-4 |  |  |  |  |  | 3-4 |  |
| **Vận dụng:** - Vận dụng được từ vựng đã học vào các kỹ năng. |  |  |  |  |  |  |  |  | 2-3 |  |
| **Grammar**Các kiến thức ngữ pháp đã học ở Unit 6-10 - To infinitive clauses - Perfect participle clauses- Cleft sentences - Linking words and phrases- Compound nouns  | **Nhận biết:**- Nhận ra các kiến thức ngữ pháp đã học.  | 1-2 |  |  |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Thông hiểu:**- Hiểu và phân biệt các kiến thức ngữ pháp. |  |  | 1-2 |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Vận dụng:**- Vận dụng những kiến thức ngữ pháp đã học vào bài viết / nghe / đọc. |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **III.** | **READING** | **1. Reading comprehension**Hiểu được các bản tin/ mục quảng cáo hay các tờ rơi về các chủ điểm đã học ở Unit 9,10*(Cloze test MCQs )*Unit 9: Social issuesUnit 10: The ecosystem | **Nhận biết:** - Nhận ra các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản. | 3-4 |  |  |  |  |  |  |  | 3-4 |  |
| **Thông hiểu:**- Phân biệt được các đặc điểm, đặc trưng của các thành tố ngôn ngữ và liên kết về mặt văn bản, |  |  | 1-2 |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Vận dụng:**- Sử dụng được kiến thức kĩ năng trong các tình huống mới. |  |  |  |  | 1-2 |  |  |  | 1-2 |  |
| **2. Reading comprehension**Hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết đoạn văn bản có độ dài khoảng 250-280 từ, xoay quanh các chủ điểm có ở Unit 9,10*(Cloze test MCQs )*Unit 9: Social issuesUnit 10: The ecosystem | **Nhận biết:**- Nhận biết các thông tin chi tiết trong bài đọc. | 3-4 |  |  |  |  |  |  |  | 3-4 |  |
| **Thông hiểu:** - Hiểu ý chính của bài đọc.  |  |  | 1-2 |  |  |  |  |  | 1-2 |  |
| **Vận dụng:** - Đoán nghĩa của từ trong văn cảnh.- Phân tích, tổng hợp ý chính của bài đọc để chọn câu trả lời phù hợp. |  |  |  |  | 1 |  |  |  | 1 |  |
| **IV.** | **WRITING** | **1. Sentence arrangement**Sắp xếp tờ rơi quảng cáo , bài văn , sắp xếp bức thư yêu cầu theo các chủ điểm đã học ở Unit 9,10 *(MCQs )*Unit 9: Social issuesUnit 10: The ecosystem | **Nhận biết:**- Nhận diện dùng từ, cấu trúc, cú pháp trong các bài viết , bức thư, bản tin ,mục quảng cáo hay là tờ rơi. | 2 |  |  |  |  |  |  |  | 2 |  |
| **2. Guided**Viết lại câu dùng từ gợi ý hoặc từ cho trước.Sử dụng cấu trúc ngữ pháp ở các chủ điểm đã học - To infinitive clauses - Perfect participle clauses- Cleft sentences- Linking words and phrases- Compound nouns | **Thông hiểu:** - Hiểu câu gốc và sử dụng các từ gợi ý để viết lại câu sao cho nghĩa không thay đổi.- Kết hợp câu đơn thành câu phức sử dụng các cấu trúc đã học.  |  |  |  | 3 |  |  |  |  |  | 3 |
| **3. Freer/Free****Writing a proposal, writing an opinion essay**Viết về chủ điểm đã học ở Unit 9,10Unit 9: Social issuesUnit 10: The ecosystem  | **Vận dụng:** - Phân tích đề bài, vận dụng các kiến thức đã học để viết bài có mở đầu, thân bài, kết luận– Viết lời đề nghị , hay bài luận bầy tỏ quan điểm về một vấn đề được đề cập trong các bài học .**Vận dụng cao:**– Viết đoạn văn liền mạch, đơn giản khoảng 150 – 180 từ về các chủ điểm mà cá nhân quan tâm và bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân. |  |  |  |  |  |  |  |  |  | 1 bài - 10% |
| **V.** | **SPEAKING** | ***(Phần SPEAKING tổ chức thi riêng buổi)******+ Nội dung:*** *- Hỏi - đáp và trình bày về các nội dung liên quan đến các chủ điểm đã học.**- Sử dụng được một số chức năng giao tiếp cơ bản như hỏi và cung cấp thông tin, bày tỏ ý kiến, ….**+* ***Kỹ năng:****- Kỹ năng trình bày một vấn đề; sử dụng ngôn ngữ cơ thể và các biểu đạt trên khuôn mặt phù hợp; kỹ năng nói trước đám đông;…****+ Ngôn ngữ và cấu trúc:****- Ưu tiên sử dụng những cấu trúc đã học.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **1. Introduction**  | **Nhận biết:** - G*iới thiệu các thông tin liên quan đến bản thân (ví dụ sở thích / về thầy cô, mái trường / môn học yêu thích, …)* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (1 bài – 5%) |
|  |  | **2. Topic speaking**  | **Thông hiểu:** *- Sử dụng kiến thức ngôn ngữ đã học để nói theo chủ đề.***Vận dụng:** *- Sử dụng từ vựng và cấu trúc linh hoạt, diễn tả được nội dung cần nói theo những cách khác nhau. Phát âm tương đối chuẩn.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (1 bài – 10%) |
|  |  | **3. Q&A** | **Vận dụng cao:** *- Hiểu, đặt câu hỏi và trả lời được câu hỏi một cách linh hoạt (của giám khảo hoặc của thành viên trong nhóm). Sử dụng ngôn ngữ một cách tự nhiên và thuần thục.* |  |  |  |  |  |  |  |  |  | (1 bài – 5%) |
| ***Tổng*** |  |  | ***16-22*** |  | ***10-16*** | **3** | ***6-9*** |  |  |  | **32-47** | **7** |

**Lưu ý:**

*- Với câu hỏi ở mức độ nhận biết và thông hiểu thì mỗi câu hỏi cần được ra ở một chỉ báo của mức độ kiến thức, kỹ năng cần kiểm tra, đánh giá tương ứng (1 gạch đầu dòng thuộc mức độ đó).*

*- Số câu hỏi mang tính đề xuất và do ban biên soạn xác định cụ thể khi xây dựng đề kiểm tra.*